

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6147/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Chuyển đổi tên ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học
theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Số: 28

Ngày: 10/01/2011

Chuyển: ...

ĐẾN

Cho gửi ...

Waid

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp và Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chuyển đổi các ngành đã được giao đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học của Trường Đại học Đồng Tháp sang các ngành theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ danh sách các ngành đào tạo kèm theo Quyết định này, Nhà trường tổ chức rà soát, hoàn thiện lại chương trình đào tạo của Trường phù hợp với tên ngành đào tạo mới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định giao ngành đào tạo trước đây.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC của Trường Đại học Đồng Tháp

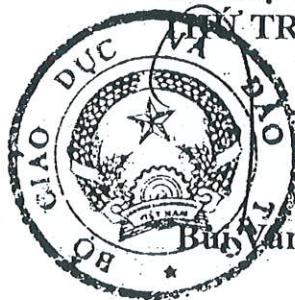
(Kèm theo Quyết định số 6147/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ ĐT	Ngành đào tạo trước đây của trường		Ngành đào tạo theo danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT	
		Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã số	Tên ngành
1	ĐH	Sư phạm Toán - Tin	1576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 8/4/2003	52140209	Sư phạm Toán học
2	ĐH	Sư phạm Tin học	8678/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 31/12/2004	52140210	Sư phạm Tin học
3	ĐH	Sư phạm vật lý	6260/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 10/11/2003	52140211	Sư phạm Vật lý
4	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	513/QĐ-BGD&ĐT_ĐH&SĐH, 02/02/2005	52140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
5	ĐH	Khoa học máy tính	513/QĐ-BGD&ĐT_ĐH&SĐH, 02/02/2005	52480101	Khoa học máy tính
6	ĐH	Sư phạm Hóa học	6260/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 10/11/2003	52140212	Sư phạm Hóa học
7	ĐH	Sư phạm Sinh học	6260/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 10/11/2003	52140213	Sư phạm Sinh học
8	ĐH	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	6912/QĐ-BGDĐT, 20/11/2006	52140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
9	ĐH	Khoa học môi trường	7249/QĐ-BGDĐT, 19/12/2005	52440301	Khoa học môi trường
10	ĐH	Nuôi trồng thủy sản	7163/QĐ-BGDĐT, 24/10/2008	52620301	Nuôi trồng thủy sản
11	ĐH	Quản trị kinh doanh	6196/QĐ-BGD&ĐT, 4/11/2005	52340101	Quản trị kinh doanh
12	ĐH	Kế toán	7249/QĐ-BGDĐT, 19/12/2005	52340301	Kế toán
13	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	6912/QĐ-BGDĐT, 20/11/2006	52340201	Tài chính-Ngân hàng
14	ĐH	Quản lý đất đai	7249/QĐ-BGDĐT, 19/12/2005	52850103	Quản lý đất đai
15	ĐH	Quản lý Giáo dục	6196/QĐ-BGD&ĐT, 4/11/2005	52140114	Quản lý Giáo dục
16	ĐH	Quản lý văn hóa	7163/QĐ-BGDĐT, 24/10/2008	52220342	Quản lý văn hóa
17	ĐH	Công tác xã hội	2952/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 02/6/2004	52760101	Công tác xã hội
18	ĐH	Việt Nam học	6196/QĐ-BGD&ĐT, 4/11/2005	52220113	Việt Nam học
19	ĐH	Sư phạm ngữ văn	1576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 8/4/2003	52140217	Sư phạm Ngữ văn

TT	Trình độ ĐT	Ngành đào tạo trước đây của trường		Ngành đào tạo theo danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT	
		Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã số	Tên ngành
20	ĐH	Sư phạm lịch sử	6260/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 10/11/2003	52140218	Sư phạm Lịch sử
21	ĐH	Sư phạm Địa lý	8678/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 31/12/2004	52140219	Sư phạm Địa lý
22	ĐH	Giáo dục chính trị	1576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 8/4/2003	52140205	Giáo dục Chính trị
23	ĐH	Thư viện – Thông tin	7163/QĐ-BGDĐT, 24/10/2008	52320202	Khoa học thư viện
24	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	1576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 8/4/2003	52140231	Sư phạm Tiếng Anh
25	ĐH	Tiếng Anh	6196/QĐ-BGD&ĐT, 4/11/2005	52220201	Ngôn ngữ Anh
26	ĐH	Tiếng Trung Quốc	6912/QĐ-BGDĐT, 20/11/2006	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
27	ĐH	Sư phạm âm nhạc	6912/QĐ-BGDĐT, 20/11/2006	52140221	Sư phạm Âm nhạc
28	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	8678/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 31/12/2004	52140222	Sư phạm Mỹ thuật
29	ĐH	Đồ họa	2417/QĐ-BGDĐT, 14/5/2007	52210403	Thiết kế Đồ họa
30	ĐH	Giáo dục tiểu học	1576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 8/4/2003	52140202	Giáo dục Tiểu học
31	ĐH	Giáo dục mầm non	8678/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 31/12/2004	52140201	Giáo dục Mầm non
32	ĐH	Sư phạm Thể dục-Thể thao	6260/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 10/11/2003	52140206	Giáo dục Thể chất
33	CĐ	Sư phạm toán học	Đào tạo từ năm 1984	51140209	Sư phạm Toán học
34	CĐ	Sư phạm Tin học	1765/QĐBGDĐT, 12/4/2001	51140210	Sư phạm Tin học
35	CĐ	Sư phạm vật lý	Đào tạo từ năm 1984	51140211	Sư phạm Vật lý
36	CĐ	Sư phạm Hóa học	Đào tạo từ năm 1984	51140212	Sư phạm Hóa học
37	CĐ	Sư phạm Sinh học	Đào tạo từ năm 1984	51140213	Sư phạm Sinh học
38	CĐ	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Đào tạo từ năm 1984	51140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
39	CĐ	Sư phạm Ngữ văn	Đào tạo từ năm 1984	51140217	Sư phạm Ngữ văn
40	CĐ	Sư phạm lịch sử	Đào tạo từ năm 1984	51140218	Sư phạm Lịch sử
41	CĐ	Sư phạm Địa lý	Đào tạo từ năm 1984	51140219	Sư phạm Địa lý
42	CĐ	Địa lý	3470//QĐ-BGDĐT, 23/6/2008		
43	CĐ	Sư phạm âm nhạc	550/QĐ-BGDĐT, 4/2/1999	51140221	Sư phạm Âm nhạc

TT	Trình độ ĐT	Ngành đào tạo trước đây của trường		Ngành đào tạo theo danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT	
		Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã số	Tên ngành
44	CĐ	Sư phạm Mỹ thuật	550/QĐ-BGDĐT, 4/2/1999	51140222	Sư phạm Mỹ thuật
45	CĐ	Sư phạm tiểu học	550/QĐ-BGDĐT, 4/2/1999	51140202	Giáo dục tiểu học
46	CĐ	Giáo dục mầm non	1822/QĐ-BGDĐT, 24/4/2002	51140201	Giáo dục Mầm non
47	CĐ	Sư phạm thể dục	550/QĐ-BGDĐT, 4/2/1999	51140206	Giáo dục Thể chất
48	CĐ	Tin học	1822/QĐ-BGDĐT, 24/4/2002	51480202	Tin học ứng dụng
49	CĐ	Thư viện-Thông tin	8678/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 31/12/2004	51320202	Khoa học thư viện
50	CĐ	Đồ họa	2417/QĐ-BGDĐT, 14/5/2007	51210403	Thiết kế đồ họa
51	CĐ	Công nghệ thiết bị trường học	3470//QĐ-BGDĐT, 23/6/2008		Công nghệ thiết bị trường học
52	CĐ	Tiếng Anh	Đào tạo từ năm 1984	51220201	Tiếng Anh

KT. BỘ TRƯỞNG
PHÓ TRƯỞNG



Bùi Văn Ga